

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

NĂM 2019

(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
6	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD CB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 156 /CMV-KTTKTC
V/v báo cáo quyết toán tài chính Năm 2019
trước kiểm toán

Hà Nội, ngày 21 tháng 1 năm 2020

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

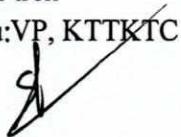
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính năm 2019 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch TKV giao 6329 TKV- KH ngày	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
I	Sản xuất than				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1 420 000	1 438 488	101.30
	- Lộ thiên		1 350 000	1 363 081	100.97
	- Hầm lò		70 000	75 407	107.72
2	Than sạch sản xuất	tấn	1 570 000	1 691 185.	107.72
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1 570 000	1 688 518.	107.55
4	Đất đá bóc xúc	m3	11 250 000	11 447 818	101.76
	Trong đó: Đất bóc SX		11 250 000	11 447 818	
	Đất bóc XDCB				
5	Mét lò đã đào	m	650	667	102.62
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		650	667	102.62
6	Hệ số bóc đất	m3/tấn	8.33	8.4	100.84
II	Tiêu thụ xi măng + clinker	Tấn	2 130 000	2 482 840	116.57
III	Tổng doanh thu	Triệu đồng	4 595 740	4 960 025	107.93
IV	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	282 122	399 589	141.64

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, KTTKTC




TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG
CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC
TKV - CTCP
THÀNH XÃ HÀ NỘI
Trần Hải Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	980 860 844 912	982 159 342 379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	80 100 704 180	73 323 488 231
1. Tiền	111	54 281 085 213	51 238 933 417
2. Các khoản tương đương tiền	112	25 819 618 967	22 084 554 814
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1 000 000 000	1 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1 000 000 000	1 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	675 385 417 265	648 427 279 729
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	653 672 884 923	630 473 898 558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11 037 318 563	20 382 239 121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	3 593 713 742	1 855 890 341
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	25 513 370 954	18 619 377 322
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 18 665 774 031	- 23 138 028 727
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	233 903 114	233 903 114
IV. Hàng tồn kho	140	210 607 450 011	233 781 576 887
1. Hàng tồn kho	141	211 188 002 254	234 841 801 535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 580 552 243	- 1 060 224 648
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	13 767 273 456	25 626 997 532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13 493 802 140	24 989 129 956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	916 245	59 107 711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	272 555 071	578 759 865
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2 904 715 008 958	2 971 733 479 131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	97 046 720 200	90 594 604 209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	97 046 720 200	90 594 604 209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	2 218 213 803 651	2 387 612 253 917
1. TSCĐ hữu hình	221	2 188 458 476 375	2 341 516 275 239
- Nguyên giá	222	5 796 420 797 038	5 710 666 223 633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 3 607 962 320 663	- 3 369 149 948 394
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		

3. TSCĐ vô hình	227	29 755 327 276	46 095 978 678
- Nguyên giá	228	45 282 889 775	67 545 905 064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 15 527 562 499	- 21 449 926 386
III. Bất động sản đầu tư	230	47 507 754 406	50 008 162 534
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 14 231 120 021	- 11 730 711 893
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13 821 360 776	26 044 852 936
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDCB dở dang	242	13 821 360 776	26 044 852 936
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18 347 900 000	18 347 900 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	509 777 469 925	399 125 705 535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	500 533 922 119	389 473 163 632
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9 243 547 806	9 652 541 903
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3 885 575 853 870	3 953 892 821 510

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2 223 021 960 440	2 425 252 245 742
I. Nợ ngắn hạn	310	1 363 142 322 332	1 320 880 643 955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	380 749 554 897	386 029 633 809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12 710 073 670	14 690 570 499
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	134 696 050 141	149 929 691 540
4. Phải trả người lao động	314	189 455 929 001	164 613 847 148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13 978 221 900	11 188 501 321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	10 865 349 732	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	146 483 526	232 895 890
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16 853 850 011	15 743 360 237
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	563 449 908 456	564 083 564 610
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	10 222 475 865	6 418 394 611
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	30 014 425 133	7 950 184 290
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	859 879 638 108	1 104 371 601 787
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	9 545 467	85 909 099
7. Phải trả dài hạn khác	337	6 919 033 295	12 147 604 978
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	818 081 291 818	1 047 678 218 445
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19 494 166 744	27 074 590 417

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	15 375 600 784	17 227 466 049
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		157 812 799
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1 662 553 893 430	1 528 640 575 768
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 662 553 893 430	1 528 640 575 768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	12 800 528 301	12 649 058 301
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	- 16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20 201 453 298	20 028 685 117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	306 975 485 915	194 833 592 248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20 465 624 481	- 8 581 357 806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	286 509 861 434	203 414 950 054
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	288 354 067 057	266 906 881 243
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3 885 575 853 870	3 953 892 821 510

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang


Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1581 448 353 252	1421 411 300 887	4 960 024 602 724	4 652 725 386 143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1 032 010 912	1 961 727 066	2 213 021 594	3 455 270 817
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1580 416 342 340	1419 449 573 821	4 957 811 581 130	4 649 270 115 326
4. Giá vốn hàng bán	11		1205 516 065 590	1104 323 926 298	4 035 802 373 498	3 826 705 180 438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		374 900 276 750	315 125 647 523	922 009 207 632	822 564 934 888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		909 411 135	1 472 811 158	7 201 131 538	7 632 162 707
7. Chi phí tài chính	22		35 715 109 196	38 675 129 026	139 271 276 048	164 345 732 936
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		33 981 937 472	37 733 870 692	133 912 972 804	160 575 555 196
8. Chi phí bán hàng	25		32 587 805 739	29 564 821 231	116 744 141 351	113 337 903 783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34 516 494 082	61 545 826 230	277 753 929 543	273 409 768 022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		272 990 278 868	186 812 682 194	395 440 992 228	279 103 692 854
11. Thu nhập khác	31		288 259 353	170 858 913	5 368 410 757	6 155 442 434
12. Chi phí khác	32		113 481 910	984 355 099	1 220 398 089	1 722 752 963
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		174 777 443	- 813 496 186	4 148 012 668	4 432 689 471
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		273 165 056 311	185 999 186 008	399 589 004 896	283 536 382 325
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		58 139 490 914	51 234 486 358	82 694 819 706	70 479 746 252

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-7 357 646 787	-10 950 010 149	- 7 171 429 577	- 10 950 010 149
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		222 383 212 184	145 714 709 799	324 065 614 767	224 006 646 222
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		199 452 717 928	134 532 965 726	286 509 861 434	203 414 950 054
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22 930 494 256	11 181 744 073	37 555 753 333	20 591 696 168
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 900	1 281	2,728.67	1,937.29
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
NĂM 2019**

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		399 589 004 896	283 536 382 325
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		293 478 947 249	392 554 328 934
- Các khoản dự phòng	3		-2 999 711 112	21 925 425 811
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			- 723 279
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-7 994 699 742	-5 500 182 092
- Chi phí lãi vay	6		133 912 972 804	160 575 555 196
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		815 986 514 095	853 090 786 895
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-33 410 253 527	-132 741 644 025
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23 653 799 281	1 686 877 125
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		115 568 451 381	104 331 083 760
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-99 565 430 671	37 790 869 762
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-133 912 972 804	-169 113 814 758
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-78 122 324 071	-23 697 029 694
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2 469 396 638	1 077 306 875
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-14 347 139 651	-16 026 490 024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		598 320 040 671	656 397 945 916
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-223 009 759 088	-167 528 694 023
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 578 094 763	3 400 277 037
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 424 877 947	4 353 026 776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-215 006 786 378	-159 775 390 210
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 861 037 307 790	2171 922 229 096
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2 091 267 890 571	-2618 060 167 516

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-146 305 455 563	-31 324 713 037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-376 536 038 344	-477 462 651 457
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6 777 215 949	19 159 904 249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73 323 488 231	54 162 860 703
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			723 279
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	80 100 704 180	73 323 488 231

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG
NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Trảng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	5 774 795 677	22 420 561 495
- Tiền gửi ngân hàng	44 436 289 536	28 818 371 922
- Tiền đang chuyển	4 070 000 000	
- Các khoản tương đương tiền	25 819 618 967	22 084 554 814
Cộng	80 100 704 180	73 323 488 231

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18 347 900 000		18 347 900 000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		233903114		233 903 114
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng		233 903 114		233 903 114

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0			
- Nguyên liệu, vật liệu	44 898 155 590	580 552 243	44 686 350 919	1 060 224 648
- Công cụ, dụng cụ	724 170 415		763 755 189	
- Chi phí SXKD dở dang	109 352 872 013		115 676 928 652	
- Thành phẩm	52 859 632 225		48 499 593 387	
- Hàng hoá	3 027 644 844		25 215 173 388	
- Hàng gửi đi bán	325 527 167			
- Hàng hoá kho bảo quản				
Cộng	211 188 002 254	580 552 243	234 841 801 535	1 060 224 648

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	13 340 128 070		25 563 620 230	
- Sửa chữa	481 232 706		481 232 706	
Cộng	13 821 360 776		26 044 852 936	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	239 190 197 206	239 190 197 206	333 007 057 782	333 007 057 782
- Vay ngắn hạn	239 190 197 206	239 190 197 206	333 007 057 782	333 007 057 782
b. Vay dài hạn	1 142 341 003 068	1 142 341 003 068	1 278 754 725 273	1 278 754 725 273
- Nợ dài hạn đến hạn trả	324 259 711 250	324 259 711 250	231 076 506 828	231 076 506 828
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	561 202 812 518	561 202 812 518	601 422 952 026	601 422 952 026
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	256 878 479 300	256 878 479 300	425 255 266 419	425 255 266 419
- Kỳ hạn từ 5-10 năm			21 000 000 000	21 000 000 000
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	380 749 554 897	386 029 633 809
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	380 749 554 897	386 029 633 809

17. Trái phiếu phát hành**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)****20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	13 978 221 900	11 188 501 321
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	3 086 516 100	3 047 830 599
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	10 891 705 800	8 140 670 722
b. Dài hạn		
Cộng	13 978 221 900	11 188 501 321

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	16 853 850 011	15 743 360 237
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	1 746 883 603	324 048 148
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50 000 000	67 200 000
- Phải thu khác		360 286 614
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15 056 966 408	14 991 825 475
b. Dài hạn	6 919 033 295	12 147 604 978
Cộng	23 772 883 306	27 890 965 215

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	146 483 526	232 895 890
Cộng	146 483 526	232 895 890
b. Dài hạn	9 545 467	85 909 099
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	10 222 475 865	6 418 394 611
Cộng	10 222 475 865	6 418 394 611
b. Dài hạn	15 375 600 784	17 227 466 049

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19 494 166 744	27 074 590 417

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20 201 453 298	20 028 685 117
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTP	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
Số dư đầu năm trước	1050 000 000 000	12 194 941 815	15 184 785 220	238 647 849	-16 016 288 990	24 052 902 807	257 933 955 865	1343 588 944 566
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						203 414 950 054	20 591 696 168	224 006 646 222
- Tăng khác		454 116 486	4 843 899 897					5 298 016 383
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						32 634 260 613	11 618 770 790	44 253 031 403
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1050 000 000 000	12 649 058 301	20 028 685 117	238 647 849	-16 016 288 990	194 833 592 248	266 906 881 243	1528 640 575 768
- Tăng vốn trong năm nay		151 470 000						151 470 000
- Lãi trong năm nay						286 509 861 434	37 555 753 333	324 065 614 767
- Tăng khác			324 238 181					324 238 181
- Giảm vốn trong năm nay			151 470 000					151 470 000
- Lỗ								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						168 174 307 214	16 108 567 519	184 282 874 733
- Giảm khác						6 193 660 553		6 193 660 553
Số dư cuối năm nay	1050 000 000 000	12 800 528 301	20 201 453 298	238 647 849	-16 016 288 990	306 975 485 915	288 354 067 057	1662 553 893 430

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	4 960 024 602 724	4 652 725 386 143
- Doanh thu bán hàng	4 275 044 022 002	3 985 380 193 533
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	684 980 580 722	667 345 192 610
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	2 213 021 594	3 455 270 817
- Chiết khấu thương mại	2 213 021 594	3 455 270 817
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4 035 802 373 498	3 826 705 180 438
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	4 035 802 373 498	3 826 705 180 438

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 424 877 947	2 680 006 961
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	3 000 000	3 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	385 450 118	51 432 720
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		723 279
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		3 613 991 126
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 387 803 473	1 283 008 621
Cộng	7 201 131 538	7 632 162 707

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	133 912 972 804	160 575 555 196
+ Ngắn hạn	26 280 395 738	30 278 442 213
+ Dài hạn	107 632 577 066	130 297 112 983
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5 182 599 894	3 457 688 694
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	113 741 899	133 190 991
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 002 931	175 256 106
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	60 958 520	4 041 949
Cộng	139 271 276 048	164 345 732 936

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	2 578 094 763	3 098 535 498
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		164 654 856
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2 790 315 994	2 892 252 080
Cộng	5 368 410 757	6 155 442 434

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	11 272 968	242 172 888
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1 209 125 121	1 480 580 075
Cộng	1 220 398 089	1 722 752 963

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	277 753 929 543	273 409 768 022
- Chi phí nhân viên quản lý	164 502 651 860	169 412 405 245
+ Tiền lương	147 664 404 986	151 752 744 352
+ Bảo hiểm, KPCĐ	11 004 707 753	11 799 992 303
+ Tiền ăn ca	5 833 539 121	5 859 668 590
- Chi phí năng lượng	1 596 070 309	1 276 603 766
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	7 842 935 026	6 897 474 191
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4 189 876 004	2 541 564 409
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 424 911 939	6 666 758 470
- Thuế và lệ phí	9 338 614 647	7 991 517 431
- Chi phí dự phòng	161 335 537	1 538 368 761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 712 728 224	11 644 131 323
- Chi phí khác bằng tiền	71 984 805 997	65 440 944 426
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	117 302 855 886	113 337 903 783
- Chi phí nhân viên quản lý	45 052 918 750	44 785 500 370
+ Tiền lương	39 272 875 279	38 722 945 655
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 202 510 459	3 156 159 533
+ Tiền ăn ca	2 577 533 012	2 906 395 182
- Chi phí năng lượng	1 973 657 838	2 739 180 609
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	21 973 883 698	20 222 694 263
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6 063 308 075	281 793 399
- Chi phí khấu hao TSCĐ	185 829 766	8 976 224 838
- Thuế và lệ phí	284 877 034	
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20 020 584 303	13 062 951 737
- Chi phí khác bằng tiền	21 747 796 422	23 269 558 567
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	4 376 253 364 906	4 279 175 717 546
- Bán thành phẩm mua ngoài	10 022 496 817	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 306 609 684 202	2 233 231 329 677
+ Nguyên liệu	1 257 756 488 921	1 222 723 437 771
+ Nhiên liệu	657 617 755 983	640 670 334 178
+ Động lực	391 235 439 298	369 837 557 728
- Chi phí nhân công	593 226 078 136	582 555 881 258
+ Tiền lương	515 413 496 622	504 956 031 433
+ Bảo hiểm, KPCĐ	54 151 028 470	53 362 951 793
+ Ăn ca	23 661 553 044	24 236 898 032
- Chi phí KH TSCĐ	293 478 947 249	392 554 328 934
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	350 753 402 287	397 144 111 894
- Chi phí khác bằng tiền	822 162 756 215	673 690 065 783
b. Sản xuất than:	1 699 724 321 596	1 686 822 224 453
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	422 662 187 401	398 194 792 388
+ Nguyên liệu	154 957 988 316	142 120 242 281
+ Nhiên liệu	245 458 484 707	236 831 302 534
+ Động lực	22 245 714 378	19 243 247 573
- Chi phí nhân công	290 431 019 635	295 747 890 889
+ Tiền lương	251 083 456 267	255 276 994 655
+ Bảo hiểm, KPCĐ	27 265 502 425	27 416 944 434
+ Ăn ca	12 082 060 943	13 053 951 800
- Chi phí KH TSCĐ	69 102 860 498	152 269 619 109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	248 039 511 337	293 649 169 626
- Chi phí khác bằng tiền	669 488 742 725	546 960 752 441
c. Xây lắp	38 841 160 325	68 713 620 732
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	13 603 852 500	32 921 144 988
+ Nguyên liệu	11 287 983 924	32 560 905 196
+ Nhiên liệu	2 176 570 257	283 626 698
+ Động lực	139 298 319	76 613 094
- Chi phí nhân công	9 756 776 410	10 925 305 775
+ Tiền lương	8 321 783 357	9 295 756 626
+ Bảo hiểm, KPCĐ	794 272 053	834 049 149
+ Ăn ca	640 721 000	795 500 000
- Chi phí KH TSCĐ	219 361 892	219 361 896
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 662 136 453	22 214 294 708
- Chi phí khác bằng tiền	1 599 033 070	2 433 513 365
d. Sản xuất VLXD	1 965 630 171 628	1 845 618 577 861
- Bán thành phẩm mua ngoài	10 022 496 817	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 381 319 279 683	1 301 950 780 200
+ Nguyên liệu	617 179 142 380	560 634 267 561
+ Nhiên liệu	404 912 665 290	399 213 597 032
+ Động lực	359 227 472 013	342 102 915 607
- Chi phí nhân công	193 401 518 703	182 142 908 670
+ Tiền lương	168 193 087 719	156 997 575 208

+ Bảo hiểm, KPCĐ	17 332 149 534	17 520 671 392
+ Ăn ca	7 876 281 450	7 624 662 070
- Chi phí KH TSCĐ	212 307 761 430	226 249 124 590
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50 172 838 429	37 288 362 041
- Chi phí khác bằng tiền	118 406 276 566	97 987 402 360
e. Sản xuất Cơ khí	430 828 228 442	408 362 123 381
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	362 334 263 368	347 319 282 616
+ Nguyên liệu	357 221 993 678	342 461 564 801
+ Nhiên liệu	2 027 060 196	1 979 750 155
+ Động lực	3 085 209 494	2 877 967 660
- Chi phí nhân công	47 635 983 523	39 718 956 065
+ Tiền lương	41 568 067 112	33 757 016 028
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 304 226 281	4 440 369 616
+ Ăn ca	1 763 690 130	1 521 570 421
- Chi phí KH TSCĐ	2 629 013 480	2 950 796 369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 384 144 650	11 128 711 843
- Chi phí khác bằng tiền	6 844 823 421	7 244 376 488
f. Sản xuất sản phẩm khác	145 062 808 949	162 036 759 592
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	114 243 264 213	138 492 131 043
+ Nguyên liệu	107 776 856 748	134 055 324 553
+ Nhiên liệu	1 164 202 292	67 494 075
+ Động lực	5 302 205 173	4 369 312 415
- Chi phí nhân công	19 450 011 391	15 313 038 831
+ Tiền lương	16 078 192 764	13 202 613 509
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 581 831 497	1 357 942 023
+ Ăn ca	789 987 130	752 483 299
- Chi phí KH TSCĐ	3 986 967 860	4 932 818 908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 727 314 613	2 029 614 626
- Chi phí khác bằng tiền	4 655 250 872	1 269 156 184
g. Kinh doanh dịch vụ	96 166 673 966	107 622 411 527
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	12 446 837 037	14 353 198 442
+ Nguyên liệu	9 332 523 875	10 891 133 379
+ Nhiên liệu	1 878 773 241	2 294 563 684
+ Động lực	1 235 539 921	1 167 501 379
- Chi phí nhân công	32 550 768 474	38 707 781 028
+ Tiền lương	30 168 909 403	36 426 075 407
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 873 046 680	1 792 975 179
+ Ăn ca	508 812 391	488 730 442
- Chi phí KH TSCĐ	5 232 982 089	5 932 608 062
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24 767 456 805	30 833 959 050
- Chi phí khác bằng tiền	21 168 629 561	17 794 864 945

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	82 694 819 706	70 479 746 252
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	82 694 819 706	70 479 746 252

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 7 171 429 577	- 10 950 010 149
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	- 7 171 429 577	- 10 950 010 149

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không**

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
- Thực hiện kết luận của kiểm toán Nhà nước năm 2018, Lợi nhuận sau thuế năm 2018 hợp nhất của Tổng công ty giảm 6.193.660.553 đồng nên đã làm giảm chi tiêu lợi nhuận chưa phân phối năm trước trong bảng cân đối BCTC năm 2019.
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và ban giám đốc, ban kiểm soát

- Lương thưởng của ban giám đốc	2 448 000 000
- Thu nhập của hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1 359 223 652
Tổng cộng	3 807 223 652

6. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang

